

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **101**/GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày **23** tháng **3** năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam tại Văn bản số 01/MT-2024 ngày 30 tháng 9 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 03/EMV-2026 ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc giải trình việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3521/TTr-SNN&MT ngày 19 tháng 3 năm 2026*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam; địa chỉ: Lô AV-1, 2, 3, 4, 7 Khu công nghiệp (KCN) Tân Hương, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam có địa chỉ tại Lô AV-1, 2, 3, 4, 7 KCN Tân Hương, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở**

a) Tên cơ sở: Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam.

b) Địa điểm hoạt động: Lô AV-1, 2, 3, 4, 7 KCN Tân Hương, xã Tân Hương,

tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 6568462812 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp) chứng nhận lần đầu ngày 05/10/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 03/07/2018.

d) Mã số thuế: 1201418945.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Lô AV-1, 2, 3, 4, 7, Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp.

- Quy mô: cơ sở thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, tổng mức đầu tư khoảng 826.294.456.700 đồng.

- Công suất: 408.920 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Sản xuất nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm: nguyên liệu thô → làm sạch → nghiền → trộn → lưu kho → dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm hoặc xuất bán.

+ Sản xuất hỗn hợp vitamin và khoáng chất: nguyên liệu → cân → phối trộn → đóng bao → nhập kho → xuất bán.

+ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm: nguyên liệu → xylo → tải về khu sản xuất → làm sạch → nghiền → trộn → ép viên → làm nguội → sản thành phẩm → kiểm tra → đóng gói → nhập kho → xuất bán.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường**

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Giấy phép môi trường số 56/GPMT-UBND cấp ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *men*

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KKT tỉnh;
- UBND xã Tân Hương;
- Cty Cổ phần Nhứt Thành Tân;
- Cty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn. *5*

**KT. CHỦ TỊCH *men***  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*La*  
**Nguyễn Thành Diệu**

**Phụ lục 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 101 /GPMT-UBND  
ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Nước thải của cơ sở được đưa đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương theo Hợp đồng xử lý nước thải số 21/HĐXLNT-NTT/2014 ngày 01/10/2014 giữa Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam với Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh. Lưu lượng tối đa khoảng: 16 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt từ nhà ăn. Lưu lượng tối đa khoảng: 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 03: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ. Lưu lượng tối đa khoảng: 05 m<sup>3</sup>/ngày đêm (định kỳ 01 tháng phát sinh 01 lần).
- Nguồn số 04: nước thải từ hoạt động xả đáy lò hơi. Lưu lượng tối đa khoảng: 04 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 05: nước thải từ công đoạn rửa cột lọc của hệ thống xử lý nước cấp lò hơi. Lưu lượng tối đa khoảng: 01 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 06: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy. Lưu lượng tối đa khoảng: 04 m<sup>3</sup>/ngày đêm (định kỳ 01 tháng phát sinh 01 lần).

**2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với khu công nghiệp**

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương.
- Vị trí xả nước thải: hố ga đầu nối nước thải trên đường D4 (01 điểm), tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°): X=1159206, Y=565879.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Phương thức xả nước thải: bơm.
- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương phải đạt thỏa thuận với Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân.



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

a) Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh → Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà ăn → Xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 10 tấn hơi/giờ → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy liệu 02 → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

- Nước thải từ công đoạn rửa cột lọc của hệ thống xử lý nước cấp lò hơi → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ).

- Hệ thống xử lý nước thải (công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải: nước thải từ các nguồn phát sinh → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể Anoxic → Bể Arotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: mật rỉ đường, clorin, phèn PAC, polymer anion.

c) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố sẽ ngưng hoạt động tại khâu có phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong thì mới hoạt động trở lại.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

a) Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Tân Hương.

b) Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương./.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 101 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ lò hơi, công suất: 06 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: bụi, khí thải từ lò hơi, công suất: 10 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 03: bụi từ máy nhập liệu vào silo.
- Nguồn số 04: bụi từ máy nạp nguyên liệu số 01, 02, 03.
- Nguồn số 05: bụi từ máy nạp nguyên liệu số 04.
- Nguồn số 06: bụi từ máy nghiền số 01.
- Nguồn số 07: bụi từ máy nghiền số 02.
- Nguồn số 08: bụi từ máy trộn.
- Nguồn số 09: bụi từ gàu tải máy ép viên số 01, 02, 03, 04.
- Nguồn số 10: bụi từ máy ép viên số 01.
- Nguồn số 11: bụi từ máy ép viên số 02.
- Nguồn số 12: bụi từ máy ép viên số 03.
- Nguồn số 13: bụi từ máy ép viên số 04.
- Nguồn số 14: bụi từ lò sấy liệu 01.
- Nguồn số 15: bụi từ lò sấy liệu 02.
- Nguồn số 16: bụi từ máy sàn nguyên liệu bấp vào silo.
- Nguồn số 17: bụi từ hệ thống máy nạp liệu số 01, 02 và gàu tải nghiền số 01, 02 tại tầng 6.
- Nguồn số 18: hệ thống máy nạp liệu số 02, và gàu tải silo tầng 7.
- Nguồn số 19: bụi từ máy đóng bao.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

#### a) Vị trí xả thải:

- Dòng khí thải số 01 (ứng với nguồn số 01): ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 06 tấn hơi/giờ; tọa độ vị trí xả thải: X=1159399, Y=565856.
- Dòng khí thải số 02 (ứng với nguồn số 02): ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ; tọa độ vị trí xả thải: X=1159449, Y=565828.
- Dòng khí thải số 03 (ứng với nguồn số 03): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nhập liệu vào silo; tọa độ vị trí xả thải: X=1159477, Y=565902.

- Dòng khí thải số 04 (ứng với nguồn số 04): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nạp nguyên liệu số 01, 02, 03; tọa độ vị trí xả thải: X= 1159380, Y= 565905.

- Dòng khí thải số 05 (ứng với nguồn số 05): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nạp nguyên liệu số 04; tọa độ vị trí xả thải: X= 1159426, Y= 565918.

- Dòng khí thải số 06 (ứng với nguồn số 06): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 01; tọa độ vị trí xả thải: X= 1159411, Y= 565877.

- Dòng khí thải số 07 (ứng với nguồn số 07): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 02; tọa độ vị trí xả thải: X = 1159409, Y= 565874.

- Dòng khí thải số 08 (ứng với nguồn số 08): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy trộn; tọa độ vị trí xả thải: X= 1159407, Y= 565877.

- Dòng khí thải số 09 (ứng với nguồn số 09): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ gàu tải máy ép viên số 01, 02, 03, 04; tọa độ vị trí xả thải: X= 159396, Y=565866.

- Dòng khí thải số 10 (ứng với nguồn số 10): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên số 01; tọa độ vị trí xả thải: X= 159396, Y=565866.

- Dòng khí thải số 11 (ứng với nguồn số 11): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên số 02; tọa độ vị trí xả thải: X=1159395, Y=565868.

- Dòng khí thải số 12 (ứng với nguồn số 12): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên số 03; tọa độ vị trí xả thải: X=1159393, Y=565870.

- Dòng khí thải số 13 (ứng với nguồn số 13): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên số 04; X=1159391, Y=565873.

- Dòng khí thải số 14 (ứng với nguồn số 14): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ lò sấy liệu 01; tọa độ vị trí xả thải: X=1159411, Y= 565860.

- Dòng khí thải số 15 (ứng với nguồn số 15): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ lò sấy liệu 02; tọa độ vị trí xả thải: X=1159454, Y= 565819.

- Dòng khí thải số 16 (ứng với nguồn số 16): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy sàng nguyên liệu bấp vào silo; tọa độ vị trí xả thải: X=1159433, Y=565895.

- Dòng khí thải số 17 (ứng với nguồn số 17): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ hệ thống máy nạp liệu số 01, 02 và gàu tải nghiền số 01, 02 tầng 6; tọa độ vị trí xả thải: múi chiếu 3°: X= 1159380, Y= 565905.

- Dòng khí thải số 18 (ứng với nguồn số 18): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ hệ thống máy nạp liệu số 02, và gàu tải silo tầng 7; tọa độ vị trí xả thải: X = 1159409, Y= 565874.

- Dòng khí thải số 19 (ứng với nguồn số 19): ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy đóng bao; tọa độ vị trí xả thải: X= 1159385, Y= 565870.

*(theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)*

**b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 315.890 m<sup>3</sup>/giờ.**

- Dòng khí thải số 01: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 18.900 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 18.120 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 8.070 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 10.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: 10.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: 480 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: 2.880 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: 36.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: 36.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: 36.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: 41.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 14: 14.900 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 15: 23.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 16: 13.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 17: 2.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 18: 1.440 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 19: 9.600 m<sup>3</sup>/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>A</b>	<b>Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>p</sub> = 0,8, K<sub>v</sub> = 1))</b>				
<b>I</b>	<b>Đối với dòng thải số 01, 02</b>				06 tháng/lần Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		
5	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680		
<b>II</b>	<b>Đối với các dòng thải: từ số 03 đến số 19</b>				

1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160		
<b>B</b> Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp Cột C)					
<b>I</b> Đối với dòng thải số 01, 02					Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 60		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 400		
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 400		
5	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 450		
<b>II</b> Đối với các dòng thải từ số 03 đến số 19					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 100		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ lò hơi công suất 06 tấn hơi/giờ (nguồn số 01) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi, khí thải từ lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ (nguồn số 02) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy nhập liệu vào silo (nguồn số 03) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy nạp nguyên liệu số 01, 02, 03 (nguồn số 04) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy nạp nguyên liệu số 04 (nguồn số 05) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy nghiền số 01 (nguồn số 06) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy nghiền số 02 (nguồn số 07) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy trộn (nguồn số 08) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ gàu tải máy ép viên số 01, 02, 03, 04 (nguồn số 09) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy ép viên số 01 (nguồn số 10) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy ép viên số 02 (nguồn số 11) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy ép viên số 03 (nguồn số 12) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy ép viên số 04 (nguồn số 13) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ lò sấy liệu 01 (nguồn số 14) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ lò sấy liệu 02 (nguồn số 15) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy sàn nguyên liệu bấp vào silo (nguồn số 16) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ hệ thống máy nạp liệu số 01, 02 và gàu tải nghiền số 01, 02 tại tầng 6 (nguồn số 17) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ hệ thống máy nạp liệu số 02, và gàu tải silo tầng 7 (nguồn số 18) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Bụi từ máy đóng bao (nguồn số 19) → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 06 tấn hơi/giờ (tương ứng nguồn số 01):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ (tương ứng nguồn số 02):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → quạt hút → Tháp dập bụi ướt + Bể khử bụi ướt → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 27.000 m<sup>3</sup> giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy nạp liệu vào silo (tương ứng nguồn số 03):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 18.900 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy nạp nguyên liệu số 01, 02, 03 (tương ứng nguồn số 04):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 18.120 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy nạp nguyên liệu số 04 (tương ứng nguồn số 05):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 8.070 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 01 (tương ứng nguồn số 06):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 10.800 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 02 (tương ứng nguồn số 07):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 10.800 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy trộn (tương ứng nguồn số 08):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 480 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ gàu tải máy ép viên số 01, 02, 03, 04 (tương ứng nguồn số 09):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 2.880 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên số 01 (tương ứng nguồn số 10):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải

+ Công suất thiết kế: 36.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên số 02 (tương ứng nguồn số 11):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải

+ Công suất thiết kế: 36.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên số 03 (tương ứng nguồn số 12):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải

+ Công suất thiết kế: 36.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy ép viên số 04 (tương ứng nguồn số 13):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải

+ Công suất thiết kế: 41.400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ lò sấy liệu 01 (tương ứng nguồn số 14):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải

+ Công suất thiết kế: 14.900 m<sup>3</sup>/giờ

- Hệ thống xử lý bụi từ lò sấy liệu 02 (tương ứng nguồn số 15):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Cyclone → Tháp dập bụi ướt → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 23.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Hệ thống xử lý bụi từ máy sàn nguyên liệu bấp vào silo (tương ứng nguồn số 16):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 13.500 m<sup>3</sup>/giờ

- Hệ thống xử lý bụi từ hệ thống máy nạp liệu số 01, 02 và gàu tải nghiền số 01, 02 tại tầng 6 (tương ứng nguồn số 17):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 2.880 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ hệ thống máy nạp liệu số 02 và gàu tải silo tầng 7 (tương ứng nguồn số 18):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 1.440 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ máy đóng bao (tương ứng nguồn số 19):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 9.600 m<sup>3</sup>/giờ.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 04/2026 đến tháng 06/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Dòng khí thải số 14 (ứng với nguồn số 14); tọa độ vị trí xả thải theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°: X=1159411, Y= 565860.

- Dòng khí thải số 15 (ứng với nguồn số 15); tọa độ vị trí xả thải theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°: X=1159454, Y= 565819.

- Dòng khí thải số 19 (ứng với nguồn số 19); tọa độ vị trí xả thải theo hệ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ :  $X=1159385$ ,  $Y=565870$ .

- Các hệ thống xử lý tương ứng với các dòng số 01, 02, 03, 04, 05, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 15, 16, 17 không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

c) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B,  $K_p = 0,8$ ,  $K_v = 1$ ), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ( $K_p=0,8$ , $K_v=1$ )
<b>Dòng thải số 14, 15, 19</b>			
1	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-
2	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	160

c) Tần suất và vị trí lấy mẫu: thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

a) Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **101** /GPMT-UBND  
ngày **23** tháng **3** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: khu vực lò hơi 6 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 02: khu vực lò hơi 10 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 03: khu vực máy nghiền số 01;
- Nguồn số 04: khu vực máy nghiền số 02;
- Nguồn số 05: khu vực máy trộn;
- Nguồn số 06: khu vực máy sào nguyên liệu bấp vào silo.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: X=1159399, Y=565856.
- Nguồn số 02: X=1159449, Y=565828.
- Nguồn số 03: X= 1159411, Y= 565877.
- Nguồn số 04: X = 1159409, Y= 565874.
- Nguồn số 05: X= 1159407, Y= 565877.
- Nguồn số 06: X=1159433, Y=565895.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 10°45', múi chiếu 3°)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau**

a) Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

b) Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a) Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Khu vực sản xuất được tách riêng với khu vực văn phòng.
- Thường xuyên bảo trì máy móc, thay thế phụ tùng cũ, hư hỏng.
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân; trang bị nút tai, chụp tai chống ồn có hiệu quả.

- Máy phát điện được bố trí khu vực riêng biệt; thực hiện bao che sử dụng bộ phận giảm thanh, xây tường cách ly. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện.

b) Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy phát điện để giảm rung.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

a) Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

b) Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ**  
**SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 101/GPMT-UBND  
ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	60
2.	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	Rắn	10
3.	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	Rắn/lỏng	2
4.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	500
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>572</b>

b) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1.	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	60
2.	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Lỏng	440
3.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	60
4.	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	60
5.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác),	18 02 01	Rắn	230

giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại			
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>850</b>

c) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 55,3 tấn/năm, bao gồm: bao bì nhựa thải, bìa carton thải, tro từ lò hơi, bùn từ hệ thống xử lý nước thải,...

d) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 45 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa đảm bảo không rò rỉ, phát tán chất thải.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho lưu chứa: 10 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao chứa đảm bảo không rò rỉ, phát tán chất thải.

- Diện tích kho lưu chứa: 60 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nền bê tông, tường gạch, mái tôn.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy dung tích từ 60 - 660 lít tại các khu vực văn phòng, nhà ăn và xưởng sản xuất.

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nền bê tông, tường gạch, mái tôn.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11/12/2025.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 101/GPMT-UBND  
ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

- A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:** không
- B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:** không
- C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:** không
- D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
  2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
  3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
  4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
  5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
  6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.
  7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

Số: 3521/TTr-SNN&MT

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 3 năm 2026

## TỜ TRÌNH

Về việc cấp giấy phép môi trường của cơ sở:  
Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp nhận được Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở: Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam; địa chỉ: lô AV-1,2,3,4,7 Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp kèm Văn bản số 01/MT-2024 ngày 30/9/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Ngày 26/11/2024, Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 2801/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp) đã tổ chức kiểm tra và thống nhất thông qua Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung để hoàn chỉnh trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp) đã có Công văn số 6532/STNMT-QLMT ngày 28/11/2024 và Công văn số 1912/SNN&MT-MT ngày 09/02/2026 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường gửi chủ cơ sở để biết và thực hiện. Sau khi chỉnh sửa, bổ sung, chủ cơ sở đã nộp lại báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo Văn bản số 03/EMV-2026 ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc giải trình việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Qua xem xét nội dung hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường (đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện) của cơ sở đã đảm bảo theo ý kiến của Đoàn kiểm tra và đúng theo quy định. Ngoài ra, Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt

Nam đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp) cấp Giấy phép môi trường số 56/GPMT-UBND ngày 10/3/2023 (cho công trình hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ). Do đó, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 42<sup>1</sup>, Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 38 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp xem xét cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở Công ty TNHH Emivest Feedmill (TG) Việt Nam /.

*Đính kèm:*

- Dự thảo Giấy phép môi trường và các phụ lục kèm theo;
- Biên bản kiểm tra cấp Giấy phép môi trường;
- Công văn số 6532/STNMT-QLMT ngày 28/11/2024 và Công văn số 1912/SNN&MT-MT ngày 09/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Bản báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện và các tài liệu kèm theo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, MT (Lâm)

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Kiệt**

<sup>1</sup> Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực.